

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới
tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2017 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh tại Tờ Trình số 62/TTr-VPĐP ngày 11/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2017 - 2020 (sau đây gọi tắt là Bộ tiêu chí xã nông thôn mới).

Bộ tiêu chí này là căn cứ để xây dựng và chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2017 - 2020; đồng thời, làm cơ sở để kiểm tra, đánh giá, thẩm định và công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Giao Các Sở, ban, ngành liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo việc thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới được phân công phụ trách (như phụ lục đính kèm).

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ hướng dẫn, chỉ đạo của các Sở, ban, ngành liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân các xã tổ chức thực hiện Bộ tiêu chí này đạt kết quả.

3. Giao Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh:

a) Hướng dẫn của các Sở, ban, ngành liên quan ban hành tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2017 - 2020 để các địa phương triển khai thực hiện; đồng thời, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện của các địa phương, đơn vị có liên quan, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

b) Nghiên cứu, thí điểm các mô hình nông thôn mới kiểu mẫu, đề xuất các tiêu chí nâng cao chất lượng đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- BCĐ TW các CTMTQG (b/c);
- Văn phòng Điều phối NTM TW (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Thành viên BCĐ các CTMTQG tỉnh;
- Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy các huyện, TX, TP;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Website UBND tỉnh; Website Chương trình NTM tỉnh;
- Lưu: VT, NN&MT(Đg-60b).



Phạm Ngọc Nghị

**BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI
TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu vùng Tây nguyên | Chỉ tiêu theo khu vực xã của tỉnh | |
|-------------------------------------|--------------|---|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | | Các xã khu vực I | Các xã khu vực II, III |
| I. QUY HOẠCH | | | | | |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ¹ được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch | Đạt | Đạt | Đạt |
| II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI | | | | | |
| 2 | Giao thông | 2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | | 100% (1) | 100% (1) |
| | | 2.2. Đường trục thôn, buôn và đường liên thôn, buôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | | ≥ 70% (2) | ≥ 50% (2) |
| | | 2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa | | ≥ 50% (3) | ≥ 50% (3) |
| | | 2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | | ≥ 70% (4) | ≥ 50% (4) |

¹ Quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn.

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu vùng Tây nguyên | Chỉ tiêu theo khu vực xã của tỉnh | |
|----|------------------------------------|---|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | | Các xã khu vực I | Các xã khu vực II, III |
| 3 | Thủy lợi | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên | | ≥ 80% (5) | ≥ 80% (5) |
| | | 3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ | Đạt | Đạt | Đạt |
| 4 | Điện | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | ≥ 98% | ≥ 98% | ≥ 98% |
| 5 | Trường học | Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia | ≥ 70% | ≥ 70% | ≥ 70% |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hoá | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã | | Đạt (6) | Đạt (6) |
| | | 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ² | | Đạt | Đạt |
| | | 6.3. Tỷ lệ thôn, buôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng | 100% | 100% (7) | 100% (7) |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa | | Đạt (8) | Đạt (8) |
| 8 | Thông tin và truyền thông | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính | | Đạt | Đạt |
| | | 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet | | Đạt | Đạt |
| | | 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, buôn | | Đạt (9) | Đạt (9) |
| | | 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành | | Đạt (10) | Đạt (10) |

² Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu vùng Tây nguyên | Chỉ tiêu theo khu vực xã của tỉnh | |
|--|----------------------|---|---|---|---|
| | | | | Các xã khu vực I | Các xã khu vực II, III |
| 9 | Nhà ở dân cư | 9.1. Nhà tạm, dột nát | Không | Không | Không |
| | | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định | $\geq 75\%$ | $\geq 75\%$ | $\geq 75\%$ |
| III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT | | | | | |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người) | ≥ 41 | ≥ 41 (11) | ≥ 41 (11) |
| 11 | Hộ nghèo | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 | $\leq 7\%$ | $\leq 7\%$ | $\leq 7\%$ |
| 12 | Lao động có việc làm | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động | $\geq 90\%$ | $\geq 90\%$ | $\geq 90\%$ |
| 13 | Tổ chức sản xuất | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững | Đạt | Đạt | Đạt |
| IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG | | | | | |
| 14 | Giáo dục và Đào tạo | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) | $\geq 70\%$ | $\geq 70\%$ | $\geq 70\%$ |
| | | 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo | $\geq 25\%$ | $\geq 25\%$ | $\geq 25\%$ |
| 15 | Y tế | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế | $\geq 85\%$ | $\geq 85\%$ | $\geq 85\%$ |
| | | 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 15.3. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | $\leq 31,4\%$ | $\leq 31,4\%$ | $\leq 31,4\%$ |
| 16 | Văn hoá | Tỷ lệ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định | $\geq 70\%$ | $\geq 70\%$ | $\geq 70\%$ |
| | | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định | $\geq 95\%$ ($\geq 50\%$ nước sạch) | $\geq 95\%$ ($\geq 50\%$ nước sạch) | $\geq 95\%$ ($\geq 50\%$ nước sạch) |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu vùng Tây nguyên | Chỉ tiêu theo khu vực xã của tỉnh | |
|------------------------------|--|---|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | | Các xã khu vực I | Các xã khu vực II, III |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | 100% | 100% | 100% |
| | | 17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch | | Đạt (12) | Đạt (12) |
| | | 17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ³ | ≥ 70% | ≥ 70% | ≥ 70% |
| | | 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường | ≥ 60% | ≥ 60% | ≥ 60% |
| | | 17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% | 100% | 100% |
| V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ | | | | | |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh” | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 18.4. Tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | Đạt | Đạt | Đạt |

³ Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu vùng Tây nguyên | Chỉ tiêu theo khu vực xã của tỉnh | |
|----|-----------------------|---|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | | Các xã khu vực I | Các xã khu vực II, III |
| | | 18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực gia đình và đời sống xã hội | Đạt | Đạt | Đạt |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: Không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giám liên tục so với các năm trước | Đạt | Đạt | Đạt |

Ghi chú:

(1) 100% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp B (theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải), đảm bảo đối với xã khu vực I chiều rộng nền đường tối thiểu 5 m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m; đối với xã khu vực II,III chiều rộng nền đường tối thiểu 4 m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3 m.

(2) $\geq 70\%$ đối với xã khu vực I, $\geq 50\%$ đối với xã khu vực II, III được nhựa hóa hoặc bê tông hoá, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3 m. Trường hợp bất khả kháng (không thể giải phóng được đối với nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố xây dựng trước thời điểm công bố quy hoạch đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 3m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 2 m; đối với khu vực ít dân cư đường giao thông phải được cứng hóa (bằng cấp phối hoặc đá dăm, gạch vỡ, cuội sỏi... được lu lèn).

(3) $\geq 50\%$ đối với xã khu vực I, II, III được bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 3 m, mặt đường tối thiểu 2 m; đối với khu vực ít dân cư đường giao thông phải được cứng hóa (bằng cấp phối hoặc đá dăm, gạch vỡ, cuội sỏi,... được lu lèn).

(4) $\geq 70\%$ đối với xã khu vực I, $\geq 50\%$ đối với xã khu vực II, III được cứng hóa (bằng cấp phối hoặc đá dăm, gạch vỡ, cuội sỏi,... được lu lèn), đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m.

(5) $\geq 80\%$ đối với xã khu vực I, II, III diện tích đất nông nghiệp trong vùng quy hoạch được tưới và tiêu chủ động.

(6) Nhà văn hóa xã hoặc hội trường đa năng xã đảm bảo đủ chỗ ngồi tối thiểu ≥ 150 chỗ ngồi đối với xã khu vực I, ≥ 100 chỗ ngồi đối với xã khu vực II, III. Diện tích đất quy hoạch đối với hội trường đa năng đối với xã khu vực I là $\geq 300m^2$, đối với xã khu vực II, III là $\geq 200m^2$. Diện tích Khu thể thao đối với xã khu vực I là $\geq 1.200m^2$; đối với xã khu vực II, III là $\geq 500m^2$.

(7) Nhà văn hóa thôn, buôn hoặc hội trường đa năng thôn, buôn đảm bảo đủ chỗ ngồi tối thiểu ≥ 80 chỗ ngồi đối với xã khu vực I, ≥ 50 chỗ ngồi đối với xã khu vực II, III. Diện tích đất quy hoạch đối với hội trường đa năng thôn, buôn đối với xã khu vực I là $\geq 200\text{m}^2$, đối với xã khu vực II, III là $\geq 100\text{m}^2$. Diện tích Khu thể thao thôn, buôn đối với xã khu vực I là $\geq 300\text{m}^2$; đối với xã khu vực II, III là $\geq 200\text{m}^2$.

(8) Chợ có trong quy hoạch của tỉnh (trong kỳ quy hoạch) phải xây dựng đạt chuẩn theo quy định. Xã không quy hoạch chợ hoặc có trong quy hoạch nhưng ở giai đoạn hiện tại chưa cần đầu tư xây dựng thì phải có cơ sở bán lẻ hiện đại (qua cửa hàng) bao gồm: cửa hàng tiện lợi hoặc siêu thị mini, hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định.

(9) 100% đối với xã khu vực I, $\geq 70\%$ đối với xã khu vực II, III có số thôn buôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt; có Ban Biên tập hoạt động đúng theo quy định.

(10) Xã có Trang thông tin điện tử riêng hoặc có Trang thông tin điện tử/Cổng thông tin điện tử cấp huyện để cung cấp thông tin về xã và dịch vụ công trực tuyến. $\geq 2/3$ số cán bộ, công chức sử dụng máy tính trong công tác quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ; Hệ số máy tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu là 0,3. Máy tính của các cơ quan: Đảng ủy xã, Hội đồng nhân dân xã và Ủy ban nhân dân xã có sử dụng dịch vụ truy nhập internet và thực hiện nhận/gửi văn bản chỉ đạo, điều hành qua mạng internet.

(11) Năm 2017: ≥ 31 triệu đồng; Năm 2018: ≥ 35 triệu đồng; Năm 2019: ≥ 38 triệu đồng; Năm 2020: ≥ 41 triệu đồng;

(12) Quản lý, thực hiện mai táng theo quy định, theo hương ước của địa phương tại các nghĩa trang được quy hoạch; nghĩa trang được xây dựng và quản lý theo quy hoạch.

**Phụ lục 1: PHÂN CÔNG CÁC SỞ, NGÀNH CHỦ TRÌ HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU XÃ NÔNG THÔN MỚI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện tiêu chí 9; chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan thực hiện tiêu chí 1; chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chỉ tiêu 17.4.
2. Sở Giao thông Vận tải chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 2.
3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện tiêu chí 3, tiêu chí 13; chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các chỉ tiêu: 17.1; 17.3; 17.7.
4. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Công ty Điện lực Đắk Lắk, các Hợp tác xã Quản lý điện nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk triển khai, hướng dẫn thực hiện tiêu chí 4; chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Xây dựng thực hiện tiêu chí 7.
5. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện tiêu chí 5, chỉ tiêu: 14.1; 14.2.
6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 6.1; 6.3, tiêu chí 16; chủ trì, phối hợp với Tỉnh Đoàn và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện chỉ tiêu 6.2.
7. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện tiêu chí 8.
8. Cục Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện tiêu chí 10.
9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện tiêu chí 11, tiêu chí 12; chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện chỉ tiêu 14.3; chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chỉ tiêu 18.6.
10. Sở Y tế chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện tiêu chí 15; chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chỉ tiêu 17.8.
11. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu: 17.2, 17.5, 17.6.
12. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu: 18.1; chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố huyện triển khai, hướng dẫn các chỉ tiêu 18.2; 18.3; 18.4.



13. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 18.5.

14. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 19.1.

15. Công an tỉnh chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 19.2.

16. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể của tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ và theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, các tổ chức CTXH, đoàn thể Trung ương tham gia thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh.

Phụ lục 2: PHÂN CÔNG CÁC SỞ, NGÀNH TỔNG HỢP VÀ THẨM ĐỊNH TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm: Tiêu chí số 1, Tiêu chí số 9.
2. Sở Giao thông Vận tải chịu trách nhiệm: Tiêu chí số 2.
3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm: Tiêu chí số 3, tiêu chí số 13.
4. Sở Công Thương chịu trách nhiệm: Tiêu chí số 4, tiêu chí số 7.
5. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm: Tiêu chí số 5, tiêu chí số 14.
6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm: Tiêu chí số 6, tiêu chí số 16.
7. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm: Tiêu chí số 8.
8. Cục Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm: Tiêu chí số 10.
9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm: Tiêu chí số 11, tiêu chí số 12.
10. Sở Y tế chịu trách nhiệm: Tiêu chí số 15.
11. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm: Tiêu chí số 17.
12. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm: Tiêu chí số 18.
13. Công an tỉnh chịu trách nhiệm: Tiêu chí số 19.

Ghi chú: Đơn vị tổng hợp và thẩm định tiêu chí xã nông thôn mới là đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện và đánh giá chấm điểm, xây dựng kế hoạch; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện định kỳ đối với tiêu chí nông thôn mới được giao trách nhiệm gửi Thường trực Ban chỉ đạo (qua Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh tổng hợp).